BỘ QUỐC PHÒNG

BỘ QUỐC PHÒNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 90 /2025/TT-BQP	*Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2025*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thực hiện bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 157/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân, dân quân thường trực và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng; Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện quản lý thu, đóng bảo hiểm xã hội (sau đây viết tắt là BHXH) và các chế độ BHXH bắt buộc đối với quân nhân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động tham gia BHXH bắt buộc trong Bộ Quốc phòng, bao gồm:

a) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

b) Hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội nhân dân; học viên quân đội, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

c) Người lao động quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này trong thời gian đi học tập, thực tập, công tác, nghiên cứu, đi điều dưỡng ở nước ngoài mà vẫn hưởng tiền lương hoặc phụ cấp quân hàm hoặc sinh hoạt phí ở trong nước, thì được đóng và hưởng các chế độ BHXH quy định tại Thông tư này.

2. Người sử dụng lao động tham gia BHXH bắt buộc bao gồm: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách BHXH đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương II
QUẢN LÝ THU, ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI

Điều 3. Mức đóng, phương thức, thời hạn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người lao động, người sử dụng lao động trong Bộ Quốc phòng

1. Người lao động thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Thông tư này được Bộ Quốc phòng đóng BHXH bắt buộc hằng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật BHXH. Mức đóng và tiền lương làm căn cứ đóng BHXH được thực hiện như sau:

a) Hai năm đầu tính từ tháng, năm nhập ngũ (đủ 24 tháng) đóng bằng 22% của 02 lần mức tham chiếu; sau đó cứ mỗi năm tiếp theo tăng thêm 0,5 lần mức tham chiếu, tối đa bằng 04 lần mức tham chiếu.

b) Trường hợp người lao động có thời gian tham gia BHXH trước và sau ngày 01 tháng 7 năm 2025 đều thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Thông tư này thì thời gian xác định hai năm đầu làm cơ sở tính tiền lương đóng BHXH được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP.

Ví dụ 1: *Thượng sĩ Hoàng Văn Ngân, Học viên Học viện Kỹ thuật Quân sự, tham gia BHXH từ tháng 9 năm 2024 đến tháng 6 năm 2029 (04 năm 10 tháng). Mức đóng BHXH hằng tháng của đồng chí Ngân được thực hiện như sau:*

Từ tháng 9 năm 2024 đến tháng 6 năm 2025 (10 tháng): Mức đóng BHXH hằng tháng bằng 22% của mức lương cơ sở (trước thời điểm Luật BHXH năm 2024 có hiệu lực).

Từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 8 năm 2026 (14 tháng): Mức đóng BHXH hằng tháng bằng 22% của 02 lần mức tham chiếu.

Từ tháng 9 năm 2026 đến tháng 8 năm 2027 (12 tháng): Mức đóng BHXH hằng tháng bằng 22% của 2,5 lần mức tham chiếu.

Từ tháng 9 năm 2027 đến tháng 8 năm 2028 (12 tháng): Mức đóng BHXH hằng tháng bằng 22% của 03 lần mức tham chiếu.

Từ tháng 9 năm 2028 đến tháng 6 năm 2029 (10 tháng): Mức đóng BHXH hằng tháng bằng 22% của 3,5 lần mức tham chiếu.

Ví dụ 2: *Thượng sĩ Vũ Văn Hà; học viên Học viện quân y, tham gia BHXH từ tháng 9 năm 2020 đến tháng 4 năm 2027 (06 năm 08 tháng). Mức đóng BHXH hằng tháng của đồng chí Hà được thực hiện như sau:*

Từ tháng 9 năm 2020 đến tháng 6 năm 2025 (4 năm 10 tháng): Mức đóng BHXH hằng tháng bằng 22% của mức lương cơ sở (trước thời điểm Luật BHXH năm 2024 có hiệu lực).

Từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 8 năm 2025 (02 tháng): Mức đóng BHXH hằng tháng bằng 22% của 3,5 lần mức tham chiếu.

Từ tháng 9 năm 2025 đến tháng 8 năm 2026 (12 tháng): Mức đóng BHXH hằng tháng bằng 22% của 04 lần mức tham chiếu.

Từ tháng 9 năm 2026 đến tháng 4 năm 2027 (8 tháng): Mức đóng BHXH hằng tháng bằng 22% của 04 lần mức tham chiếu.

2. Người lao động thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư này bị ốm đau do thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, an ninh, tham gia phòng chống thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, cứu hộ, cứu nạn phải nghỉ việc mà không hưởng tiền lương từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng thì người lao động đóng BHXH theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật BHXH; Bộ Quốc phòng đóng BHXH theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Luật BHXH do ngân sách nhà nước bảo đảm. Tiền lương làm căn cứ đóng BHXH là tiền lương của tháng liền kề trước khi bị ốm đau. Trường hợp bị ốm ngay trong tháng đầu làm việc thì mức đóng BHXH được xác định bằng tiền lương làm căn cứ đóng BHXH của chính tháng đó. Thời gian này được tính là thời gian tham gia BHXH.

Ví dụ 3: *Trung úy QNCN Nguyễn Văn Tư, công tác tại Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh A, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giúp dân trong phòng chống thiên tai, đồng chí Tư bị ốm phải nghỉ việc để điều trị từ ngày 05 tháng 11 đến ngày 22 tháng 11 năm 2025. Thời gian nghỉ việc hưởng trợ cấp ốm đau của đồng chí Tư là 16 ngày (trừ 02 ngày Chủ nhật), đồng chí Tư không hưởng tiền lương 16 ngày trong tháng 11 năm 2025. Theo quy định, đồng chí Tư không phải đóng BHXH đối với tháng này; đồng thời, tháng 11 năm 2025 không được tính là thời gian tham gia BHXH bắt buộc. Tuy nhiên, vì đồng chí Tư bị ốm do thực hiện nhiệm vụ phòng chống thiên tai; do đó, đồng chí Tư được đóng BHXH theo quy định. Giả sử tiền lương làm căn cứ đóng BHXH tháng 10 năm 2025 của đồng chí Tư là 11.500.000 đồng thì mức đóng BHXH tháng 11 năm 2025 của đồng chí Tư thực hiện như sau:*

Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh A (người sử dụng lao động) đóng 17% (gồm 3% vào quỹ ốm đau và thai sản, 14% vào quỹ hưu trí và tử tuất).

17% x 11.500.000 đồng = 1.955.000 đồng

Đồng chí Tư (người lao động) đóng 8% vào quỹ hưu trí và tử tuất:

8% x 11.500.000 đồng = 920.000 đồng

Thời gian nghỉ việc hưởng trợ cấp ốm đau (tháng 11 năm 2025) của đồng chí Tư được tính là thời gian tham gia BHXH.

Điều 4. Tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội

Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật BHXH; khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Điều 9 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP được hướng dẫn như sau:

1. Trường hợp tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều 9 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP.

Người sử dụng lao động quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP có văn bản đề nghị Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, kèm theo danh sách người lao động tại thời điểm trước khi tạm dừng sản xuất, kinh doanh và danh sách người lao động thuộc diện tham gia BHXH phải tạm thời nghỉ việc.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của người sử dụng lao động, Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng có văn bản đề nghị Cục Chính sách - Xã hội/Tổng cục Chính trị (BHXH Quân đội), kèm theo văn bản xác định số lao động thuộc diện tham gia BHXH tạm thời nghỉ việc so với tổng số lao động có mặt trước khi tạm dừng sản xuất, kinh doanh để giải quyết tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất.

2. Trường hợp tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP.

Người sử dụng lao động quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP có văn bản đề nghị Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, kèm theo danh sách người lao động tại thời điểm trước khi tạm dừng sản xuất, kinh doanh và danh sách người lao động thuộc diện tham gia BHXH phải tạm thời nghỉ việc.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của người sử dụng lao động, Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng có văn bản đề nghị Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng, kèm theo báo cáo kiểm kê tài sản gần nhất trước thời điểm bị thiệt hại và biên bản kiểm kê tài sản thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, mất mùa gây ra (không kể giá trị tài sản là đất) để xác định giá trị tài sản bị thiệt hại.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng xác định giá trị tài sản bị thiệt hại so với giá trị tài sản theo báo cáo kiểm kê giá trị tài sản gần nhất trước thời điểm bị thiệt hại và trả lời đơn vị bằng văn bản.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng có văn bản đề nghị Cục Chính sách - Xã hội/Tổng cục Chính trị (BHXH Quân đội), kèm theo văn bản xác định số lao động thuộc diện tham gia BHXH

tạm thời nghỉ việc so với tổng số lao động có mặt trước khi tạm dừng sản xuất, kinh doanh và văn bản xác định giá trị tài sản bị thiệt hại của Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng để giải quyết tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Cục Chính sách - Xã hội/Tổng cục Chính trị (BHXH Quân đội) có trách nhiệm tổng hợp báo cáo Thủ trưởng Tổng cục Chính trị trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định.

4. Thời điểm tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất tính từ tháng Cục Chính sách - Xã hội/Tổng cục Chính trị (BHXH Quân đội) nhận được đầy đủ văn bản đề nghị của người sử dụng lao động theo hướng dẫn tại khoản 1, 2 Điều này.

Chương III
CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC
Mục 1. CHẾ ĐỘ ỐM ĐAU
Điều 5. Đối tượng, điều kiện hưởng chế độ ốm đau

1. Người lao động quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư này được hưởng chế độ ốm đau khi nghỉ việc theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật BHXH và được hướng dẫn như sau:

a) Điều trị khi mắc bệnh mà không phải bệnh nghề nghiệp hoặc khi bị tai nạn mà không phải tai nạn lao động;

Ví dụ 4: *Trung úy QNCN Nguyễn Hải An bị sốt vi rút (không phải bệnh nghề nghiệp) phải nghỉ việc để điều trị bệnh từ ngày 14 tháng 4 năm 2026 đến ngày 18 tháng 4 năm 2026. Đồng chí An được hưởng chế độ ốm đau khi nghỉ việc để điều trị bệnh, thời gian là 05 ngày.*

b) Điều trị khi bị tai nạn đi từ nơi ở đến nơi làm việc hoặc từ nơi làm việc về nơi ở theo tuyến đường và thời gian hợp lý theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

Ví dụ 5: *Đại úy QNCN Đào Văn Tiến, khi đi từ nơi ở đến nơi làm việc theo tuyến đường và thời gian hợp lý, bị tai nạn phải nghỉ việc để điều trị từ ngày 09 tháng 02 năm 2026 đến ngày 18 tháng 02 năm 2026 (ngày nghỉ hằng tuần của đồng chí Tiến là ngày Chủ nhật). Đồng chí Tiến được hưởng chế độ ốm đau khi nghỉ việc để điều trị, thời gian là 09 ngày. Sau thời gian trên, đồng chí Tiến được đơn vị giới thiệu đi giám định mức suy giảm khả năng lao động và được Hội đồng giám định y khoa kết luận bị suy giảm khả năng lao động 25%, đồng chí Tiến được giải quyết hưởng chế độ tai nạn lao động theo quy định.*

c) Điều trị, phục hồi chức năng lao động khi thương tật, bệnh tật tái phát do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc do bị tai nạn quy định tại điểm b khoản này;

Ví dụ 6: *Cùng là đồng chí Tiến như nêu tại ví dụ 5, sau khi ra viện về đơn vị công tác, do vết thương tái phát, đồng chí Tiến phải nghỉ việc để điều*

trị, phục hồi chức năng lao động từ ngày 20 tháng 10 năm 2026 đến ngày 05 tháng 11 năm 2026. Đồng chí Tiến được hưởng chế độ ốm đau khi nghỉ việc để điều trị, phục hồi chức năng lao động đối với thời gian nêu trên.

d) Người lao động phải nghỉ việc khi hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật hoặc chăm sóc con dưới 07 tuổi bị ốm đau.

2. Người lao động quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư này không được hưởng chế độ ốm đau theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật BHXH và được hướng dẫn như sau:

a) Người tự gây thương tích hoặc tự gây tổn hại cho sức khỏe của mình;

b) Người sử dụng chất ma túy, tiền chất ma túy theo danh mục do Chính phủ quy định, trừ trường hợp sử dụng thuốc tiền chất hoặc thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất theo chỉ định của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

c) Trong thời gian lần đầu phải nghỉ việc để điều trị, phục hồi chức năng lao động khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này);

Ví dụ 7: *Thượng úy Nguyễn Văn Dũng, bị tai nạn lao động ngày 16 tháng 3 năm 2026 (không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này); nghỉ việc điều trị từ ngày 16 tháng 3 năm 2026 đến 24 tháng 3 năm 2026; sau đó nghỉ việc để điều trị, phục hồi chức năng do tai nạn lao động từ ngày 25 tháng 3 năm 2026 đến ngày 10 tháng 4 năm 2026.*

Như vậy, thời gian nghỉ việc để điều trị từ ngày 16 tháng 03 năm 2026 đến ngày 24 tháng 3 năm 2026 và thời gian nghỉ việc để phục hồi chức năng do tai nạn lao động từ ngày 25 tháng 3 năm 2026 đến ngày 10 tháng 4 năm 2026 của đồng chí Dũng không được hưởng chế độ ốm đau.

d) Trong thời gian nghỉ việc theo quy định tại khoản 1 Điều này trùng với thời gian nghỉ theo quy định của pháp luật về lao động hoặc đang nghỉ việc hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật chuyên ngành khác hoặc đang nghỉ việc hưởng chế độ thai sản, dưỡng sức, phục hồi sức khỏe theo quy định của pháp luật về BHXH.

Ví dụ 8: *Thượng úy Nguyễn Thị Hải An được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi sinh con từ tháng 11 năm 2025 đến hết tháng 4 năm 2026. Ngày 09 tháng 02 năm 2026, đồng chí An bị sốt vi rút điều trị tại bệnh viện đến ngày 13 tháng 02 năm 2026. Như vậy, thời gian đồng chí An điều trị từ ngày 09 tháng 02 năm 2026 đến ngày 13 tháng 02 năm 2026 trùng với thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản; theo quy định trên, đồng chí An không được hưởng chế độ ốm đau.*

Điều 6. Thời gian hưởng chế độ ốm đau

1. Thời gian hưởng chế độ ốm đau đối với người lao động quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư này căn cứ vào thời gian điều trị nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và thời gian mà người lao động phải nghỉ việc theo

chỉ định của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Số ngày nghỉ việc được hưởng chế độ ốm đau tính theo ngày làm việc không kể ngày nghỉ lễ, nghỉ tết, ngày nghỉ hằng tuần.

Ví dụ 9: *Đại úy Nguyễn Văn Bình, ngày 13 tháng 10 năm 2025 bị ốm phải nghỉ việc để điều trị nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đến ngày 18 tháng 10 năm 2025 và được bác sĩ điều trị chỉ định nghỉ việc để điều trị bệnh thêm 05 ngày, đến hết ngày 23 tháng 10 năm 2025. Ngày nghỉ hằng tuần của đồng chí Bình được xác định là ngày Chủ nhật. Như vậy, số ngày đồng chí Bình được hưởng chế độ ốm đau là 10 ngày (trừ 01 ngày nghỉ hằng tuần là ngày Chủ nhật).*

2. Thời gian hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau đối với người lao động quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư này thực hiện như sau:

a) Thời gian hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau trong một năm (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm dương lịch) cho mỗi con tối đa là 20 ngày nếu con dưới 03 tuổi; tối đa là 15 ngày nếu con từ đủ 03 tuổi đến dưới 07 tuổi;

b) Việc xác định thời gian hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau trong một năm cho mỗi con được tính đến trước ngày sinh nhật của năm con đủ 03 tuổi, đủ 07 tuổi và căn cứ vào thời điểm bắt đầu nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau;

c) Trường hợp cả cha và mẹ cùng tham gia BHXH bắt buộc thì thời gian tối đa hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau trong một năm của mỗi người cho mỗi con theo quy định tại điểm a khoản này;

d) Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau quy định tại điểm a khoản này tính theo ngày làm việc không kể ngày nghỉ lễ, nghỉ tết, ngày nghỉ hằng tuần;

đ) Trường hợp người lao động có một con dưới 03 tuổi bị ốm đau;

Ví dụ 10: *Thượng úy Vũ Thị Vân có con 02 tuổi bị ốm đau nên phải nghỉ việc để chăm sóc con từ ngày 04 tháng 11 đến ngày 10 tháng 11 năm 2025. Ngày nghỉ hằng tuần của đồng chí Vân là ngày Chủ nhật. Thời gian đồng chí Vân nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau là 07 ngày; trong đó, thời gian được hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau là 06 ngày (trừ 01 ngày nghỉ hằng tuần là ngày Chủ nhật).*

e) Trường hợp trong cùng một thời gian người lao động có từ 02 con trở lên dưới 07 tuổi bị ốm đau thì thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau được tính bằng thời gian thực tế người lao động nghỉ việc chăm sóc con ốm đau; thời gian tối đa người lao động nghỉ việc trong một năm cho mỗi con thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

Ví dụ 11: *Thượng úy Nguyễn Thị Lan có 02 con sinh đôi 06 tuổi bị ốm đau (trong đó, con thứ nhất bị ốm từ ngày 04 tháng 02 đến ngày 10 tháng 02 năm 2026,*

con thứ hai bị ốm từ ngày 07 tháng 02 đến ngày 13 tháng 02 năm 2026), đồng chí Lan phải nghỉ việc để chăm sóc cả 02 con ốm đau. Ngày nghỉ hằng tuần của đồng chí Lan là ngày Chủ nhật. Thời gian hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau của đồng chí Lan được tính từ ngày 04 tháng 02 đến ngày 13 tháng 02 năm 2026 là 09 ngày (trừ 01 ngày nghỉ hằng tuần là ngày Chủ nhật).

g) Trường hợp cả cha và mẹ cùng tham gia BHXH bắt buộc mà luân phiên nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau thì thời gian tối đa hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau trong một năm của người cha hoặc người mẹ cho mỗi con thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

Ví dụ 12: *Thượng úy Nguyễn Thị Minh và chồng là đồng chí Thiếu tá Đặng Văn Long đang tham gia BHXH bắt buộc có con 06 tuổi bị ốm phải điều trị ở bệnh viện từ ngày 11 tháng 9 đến ngày 05 tháng 10 năm 2025. Ngày nghỉ hằng tuần của hai vợ chồng đồng chí Minh là ngày Chủ nhật. Vì điều kiện công việc, hai vợ chồng đồng chí Minh phải bố trí luân phiên nghỉ việc chăm sóc con như sau:*

- Đồng chí Minh nghỉ việc chăm con từ ngày 11 tháng 9 đến ngày 17 tháng 9 năm 2025 và từ ngày 25 tháng 9 đến ngày 05 tháng 10 năm 2025.

- Đồng chí Long nghỉ việc chăm con từ ngày 18 tháng 9 đến ngày 24 tháng 9 năm 2025.

Theo quy định của Luật BHXH, thời gian hưởng chế độ khi chăm sóc con từ đủ 03 tuổi đến dưới 07 tuổi bị ốm đau trong một năm cho mỗi con tối đa là 15 ngày. Con của đồng chí Minh 06 tuổi thì thời gian hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau của đồng chí Minh và đồng chí Long được tính như sau:

Đối với đồng chí Minh: Tổng số ngày nghỉ việc chăm sóc con ốm đau là 20 ngày, trừ 03 ngày nghỉ hằng tuần vào ngày Chủ nhật, còn lại 17 ngày; theo quy định trên, thời gian hưởng chế độ chăm sóc khi con ốm đau của đồng chí Minh chỉ được tính tối đa là 15 ngày.

Đối với đồng chí Long: Tổng số ngày nghỉ việc chăm sóc con ốm đau là 07 ngày, thời gian hưởng chế độ khichăm sóc con ốm đau của đồng chí Long là 06 ngày (trừ 01 ngày nghỉ hằng tuần vào ngày Chủ nhật).

h) Trường hợp cả cha và mẹ cùng tham gia BHXH, cùng nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau thì cả cha và mẹ đều được giải quyết hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau; thời gian tối đa hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau trong một năm của người cha hoặc người mẹ cho mỗi con thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Ví dụ 13: *Thượng úy QNCN Nguyễn Thị Hà và chồng là đồng chí Thiếu tá Đặng Ngọc Thịnh đang tham gia BHXH bắt buộc, có 02 con 04 tuổi bị ốm đau, vợ chồng đồng chí Hà phải nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau. Ngày nghỉ hằng*

tuần của vợ chồng đồng chí Hà là ngày Chủ nhật. Thời gian nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau của vợ chồng đồng chí Hà như sau:

Con thứ nhất bị ốm điều trị tại bệnh viện, đồng chí Hà nghỉ việc để chăm sóc con từ ngày 04 tháng 5 đến ngày 21 tháng 5 năm 2026.

Con thứ hai bị ốm điều trị ngoại trú, đồng chí Thịnh phải nghỉ việc để chăm sóc con từ ngày 05 tháng 5 đến ngày 09 tháng 5 năm 2026.

Trường hợp này, cả hai vợ chồng đồng chí Hà đều được hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau. Theo quy định của Luật BHXH, thời gian hưởng chế độ khi chăm sóc con từ đủ 03 tuổi đến dưới 07 tuổi bị ốm đau trong một năm cho mỗi con tối đa là 15 ngày. Hai con của đồng chí Hà 04 tuổi thì thời gian hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau của vợ chồng đồng chí Hà được tính như sau:

Đối với đồng chí Hà: Tổng số ngày nghỉ việc chăm sóc con ốm đau từ ngày 04 tháng 5 đến ngày 21 tháng 5 năm 2026 là 18 ngày, trừ 02 ngày nghỉ hằng tuần là ngày Chủ nhật, còn lại 16 ngày. Theo quy định trên, thời gian hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau của đồng chí Hà chỉ được tính tối đa là 15 ngày.

Đối với đồng chí Thịnh: Tổng số ngày nghỉ việc chăm sóc con ốm đau là 05 ngày, thời gian được hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau là 04 ngày (trừ 01 ngày nghỉ hằng tuần là ngày Chủ nhật).

Điều 7. Mức hưởng trợ cấp ốm đau

1. Mức hưởng trợ cấp ốm đau đối với người lao động quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư này thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 45 Luật BHXH. Trường hợp có ngày lẻ không trọn tháng thì mức hưởng chế độ ốm đau của những ngày lẻ không trọn tháng được tính theo công thức dưới đây nhưng tối đa bằng mức trợ cấp ốm đau một tháng.

$$\text{Mức hưởng trợ cấp ốm đau} = \frac{\text{Tiền lương làm căn cứ đóng BHXH}}{24} \times 100\% \times \text{Số ngày nghỉ việc được hưởng chế độ ốm đau}$$

Ví dụ 14: *Thượng úy QNCN Nguyễn Văn Hiền bị ốm, điều trị bệnh từ ngày 05 tháng 01 đến ngày 15 tháng 02 năm 2026. Giả sử tiền lương làm căn cứ đóng BHXH của tháng gần nhất trước khi nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau (tháng 12 tháng 2025) là 10.629.450 đồng thì mức hưởng trợ cấp ốm đau của đồng chí Hiền được tính như sau:*

Thời gian ốm đau được tính cả tháng: Từ ngày 05 tháng 01 đến ngày 04 tháng 02 năm 2026 là 01 tháng; mức hưởng trợ cấp ốm đau bằng mức tiền lương làm căn cứ đóng BHXH tháng 12 năm 2025 là 10.629.450 đồng.

Thời gian có ngày lẻ: Từ ngày 05 tháng 02 đến ngày 15 tháng 02 năm 2026 là 11 ngày, trong đó có 02 ngày nghỉ hằng tuần là ngày Chủ nhật; do đó, số ngày lẻ được tính hưởng trợ cấp ốm đau từ nguồn quỹ BHXH là 09 ngày. Mức hưởng trợ cấp ốm đau của những ngày lẻ được tính như sau:

$$\text{Mức hưởng trợ cấp ốm đau} = \frac{10.629.450 \text{ đồng}}{24 \text{ ngày}} \times 100\% \times 09 \text{ ngày} = 3.986.044 \text{ đồng.}$$

Tổng số tiền trợ cấp ốm đau của đồng chí Hiền là:

10.629.450 đồng + 3.986.044 đồng = 14.615.494 đồng.

2. Mức hưởng trợ cấp ốm đau khi nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau đối với người lao động quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư này thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 45 Luật BHXH, cụ thể như sau:

$$\text{Mức hưởng trợ cấp khi chăm sóc con ốm đau} = \frac{\text{Tiền lương làm căn cứ đóng BHXH}}{24 \text{ ngày}} \times 75\% \times \text{Số ngày nghỉ việc được hưởng chế độ chăm sóc con ốm đau}$$

3. Ngày làm việc để làm cơ sở xác định thời gian hưởng chế độ ốm đau hoặc chế độ khi chăm sóc con ốm đau của người lao động là thời giờ làm việc bình thường trong một ngày mà người lao động phải làm việc cho người sử dụng lao động theo nội quy lao động hoặc quy định của pháp luật. Đối với người lao động nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau không trọn ngày thì trường hợp nghỉ việc dưới nửa ngày được tính là nửa ngày; từ nửa ngày đến dưới một ngày được tính là một ngày.

Ví dụ 15: *Trung úy QNCN Nguyễn Văn Tâm, làm việc trong nhà máy Z, chế độ làm việc của nhà máy Z là 08 giờ/ngày; ngày nghỉ hằng tuần là ngày Chủ nhật. Đồng chí Tâm bị ốm phải nghỉ việc để điều trị từ ngày 05 tháng 02 đến ngày 13 tháng 02 năm 2026 (08 ngày) và nghỉ việc từ 7h30 - 11h00 ngày 14 tháng 02 năm 2026 (3,5 giờ làm việc, được tính là nửa ngày). Như vậy, số ngày để làm cơ sở xác định thời gian hưởng chế độ ốm đau của đồng chí Tâm là 8,5 ngày.*

4. Trong thời gian hưởng trợ cấp ốm đau, nếu Chính phủ điều chỉnh tăng mức tham chiếu hoặc người lao động được phong, thăng quân hàm, nâng lương, tăng phụ cấp thâm niên nghề hoặc thâm niên vượt khung thì mức hưởng chế độ ốm đau của người lao động vẫn tính theo mức tiền lương làm căn cứ đóng BHXH của tháng liền kề trước khi nghỉ việc để điều trị bệnh.

Ví dụ 16: *Đại úy QNCN Hà Lê Hòa bị ốm, phải nghỉ việc để điều trị bệnh từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 10 tháng 7 năm 2026. Tiền lương làm căn cứ đóng BHXH tháng 5 năm 2026 của đồng chí Hòa là 14.601.600 đồng. Giả sử từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, đồng chí Hòa được nâng lương từ hệ số 5,2 lên hệ số 5,45 (thăng quân hàm Thiếu tá QNCN) thì mức hưởng trợ cấp ốm đau từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 10 tháng 7 năm 2026 của đồng chí Hòa vẫn được tính theo mức tiền lương làm căn cứ đóng BHXH tại thời điểm tháng 5 năm 2026 là 14.601.600 đồng.*

Điều 8. Dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau

1. Dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau đối với người lao động thực hiện theo quy định tại Điều 46 Luật BHXH.

Ví dụ 17: *Thượng tá Nguyễn Văn Đức, nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau từ ngày 15 tháng 10 năm 2025 đến ngày 15 tháng 12 năm 2025. Từ ngày 16 tháng 12 năm 2025 đồng chí Đức trở lại tiếp tục làm việc đến ngày 30 tháng 12 tháng 2025. Do sức khỏe chưa phục hồi nên đồng chí Đức được đơn vị giải quyết nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe từ ngày 31 tháng 12 năm 2025 đến ngày 04 tháng 01 năm 2026. Thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau của đồng chí Đức được tính cho năm 2025. Mức hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau khi ốm đau của đồng chí Đức là 05 ngày x 30% mức tham chiếu tại thời điểm tháng 01 năm 2026.*

2. Thẩm quyền quyết định số ngày nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật BHXH do thủ trưởng đơn vị cấp trung đoàn và tương đương trở lên quyết định trên cơ sở đề nghị của cơ quan quản lý nhân sự và cơ quan quân y (nếu có).

3. Việc xác định thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe tối đa theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật BHXH thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 12/2025/TT-BNV ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều của Luật BHXH về BHXH bắt buộc.

Ví dụ 18: *Đại úy QNCN Nguyễn Văn Giáp bị ốm phải nghỉ việc, đủ điều kiện và được đơn vị giải quyết nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau trong tháng 11 năm 2025, thời gian là 05 ngày. Đến tháng 12 năm 2025, đồng chí Giáp bị ốm đau phải phẫu thuật, sau đó trở lại làm việc nhưng sức khỏe chưa phục hồi, đồng chí Giáp được đơn vị giải quyết nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau là 02 ngày (theo quy định, nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau phải phẫu thuật tối đa là 07 ngày nhưng trước đó đồng chí Giáp đã nghỉ hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau là 05 ngày nên đồng chí Giáp chỉ được nghỉ tối đa là 02 ngày).*

4. Trường hợp người lao động đủ điều kiện hưởng dưỡng sức phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau nhưng không nghỉ việc thì không được hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau.

Mục 2. CHẾ ĐỘ THAI SẢN

Điều 9. Xác định điều kiện hưởng chế độ thai sản

Điều kiện hưởng chế độ thai sản của lao động nữ sinh con, lao động nữ mang thai hộ, người mẹ nhờ mang thai hộ và người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư này được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 50 Luật BHXH và hướng dẫn như sau:

1. Lao động nữ sinh con thuộc trường hợp trước đó phải nghỉ việc để điều trị vô sinh thì điều kiện hưởng chế độ thai sản khi sinh con là đã đóng BHXH bắt buộc từ đủ 06 tháng trở lên trong thời gian 24 tháng liền kề trước khi sinh con.

Ví dụ 19: *Đại úy Hà Thị Quyên có thời gian đóng BHXH bắt buộc liên tục từ tháng 9 năm 2010 đến tháng 8 năm 2025. Do hiếm muộn, đồng chí Quyên xin nghỉ việc để đi điều trị vô sinh, đến tháng 01 năm 2027 đồng chí Quyên sinh con; trong khoảng thời gian 24 tháng trước khi sinh (tính từ tháng 01 năm 2025 đến tháng 12 năm 2026) đồng chí Quyên có 08 tháng đóng BHXH bắt buộc (tính từ tháng 01 năm 2025 đến tháng 8 năm 2025). Như vậy, đồng chí Quyên đủ điều kiện hưởng chế độ thai sản khi sinh con.*

2. Thời gian 12 tháng hoặc 24 tháng liền kề trước khi sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi xác định như sau:

a) Trường hợp sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi trước ngày 15 của tháng thì tháng sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi không tính vào thời gian 12 tháng hoặc 24 tháng trước khi sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi;

Ví dụ 20: *Thượng úy Nguyễn Thị Vân, sinh con ngày 12 tháng 11 năm 2025, thời gian 12 tháng trước khi sinh con được tính từ tháng 11 năm 2024 đến tháng 10 năm 2025.*

b) Trường hợp sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi từ ngày 15 trở đi của tháng và tháng đó có đóng BHXH bắt buộc thì tháng sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi được tính vào thời gian 12 tháng hoặc 24 tháng trước khi sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi. Trường hợp tháng đó không đóng BHXH bắt buộc thì thực hiện theo hướng dẫn tại điểm a khoản này.

Ví dụ 21: *Đại úy Nguyễn Thị Hà, sinh con ngày 18 tháng 11 năm 2025, thời gian 12 tháng trước khi sinh con được tính như sau:*

- Nếu tháng 11 năm 2025 có đóng BHXH bắt buộc thì 12 tháng trước khi sinh tính từ tháng 12 năm 2024 đến tháng 11 năm 2025.

- Nếu tháng 11 năm 2025 không đóng BHXH bắt buộc thì 12 tháng trước khi sinh tính từ tháng 11 năm 2024 đến tháng 10 năm 2025.

3. Trong thời gian trở lại làm việc trước khi hết thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi sinh con mà lao động nữ phải nghỉ việc để đi khám thai, sảy thai, phá thai, thai chết trong tử cung, thai chết trong khi chuyển dạ, thai ngoài tử cung, thực hiện các biện pháp tránh thai thì được hưởng chế độ thai sản theo quy định tại Điều 51, Điều 52 và Điều 57 Luật BHXH.

4. Điều kiện hưởng trợ cấp một lần khi sinh con, nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận con nuôi dưới 06 tháng tuổi thực hiện theo quy định tại Điều 58 Luật BHXH và hướng dẫn như sau:

a) Đối với trường hợp chỉ có người cha tham gia BHXH bắt buộc hoặc cả cha và mẹ cùng tham gia BHXH bắt buộc nhưng người mẹ không đủ điều kiện để hưởng chế độ thai sản khi sinh con thì người cha đã đóng BHXH từ đủ 06 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng trước khi người mẹ sinh con được trợ cấp một lần;

b) Trường hợp người mẹ nhờ mang thai hộ và người mang thai hộ không tham gia BHXH bắt buộc hoặc có tham gia BHXH bắt buộc nhưng không đủ điều kiện hưởng chế độ thai sản, thì chồng của người mẹ nhờ mang thai hộ đã đóng BHXH bắt buộc từ đủ 06 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng tính đến thời điểm nhận con được trợ cấp một lần;

c) Trường hợp người mang thai hộ, người mẹ nhờ mang thai hộ và người chồng của người mẹ nhờ mang thai hộ không tham gia BHXH bắt buộc hoặc không đủ điều kiện thì người chồng của người mang thai hộ đã đóng BHXH bắt buộc từ đủ 06 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng tính đến thời điểm người mang thai hộ sinh con được trợ cấp một lần.

Điều 10. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản

1. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi sinh con được thực hiện theo quy định tại Điều 53 Luật BHXH. Trường hợp mẹ chết sau khi sinh con thì cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được hưởng chế độ thai sản quy định tại khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 53 Luật BHXH và được hướng dẫn như sau:

a) Trường hợp chỉ có mẹ tham gia BHXH bắt buộc mà mẹ chết sau khi sinh con thì cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản để chăm sóc con đối với thời gian còn lại của người mẹ. Mức hưởng trợ cấp thai sản được tính trên cơ sở mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc của người mẹ;

b) Trường hợp chỉ có mẹ tham gia BHXH bắt buộc nhưng không đủ điều kiện quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 hoặc khoản 5 Điều 50 Luật BHXH mà chết thì cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi. Mức hưởng trợ cấp thai sản được tính trên cơ sở mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc của người mẹ;

c) Trường hợp cả cha và mẹ đều tham gia BHXH bắt buộc mà mẹ chết sau khi sinh con thì cha được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản đối với thời gian còn lại của người mẹ. Mức hưởng trợ cấp thai sản được tính trên cơ sở mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc của người cha. Trường hợp người cha không nghỉ việc thì ngoài tiền lương còn được hưởng trợ cấp thai sản đối với thời gian còn lại của người mẹ. Mức hưởng trợ cấp thai sản được tính trên cơ sở mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc của người mẹ;

d) Trường hợp cả cha và mẹ đều tham gia BHXH bắt buộc nhưng người mẹ không đủ điều kiện hưởng chế độ thai sản theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 hoặc khoản 5 Điều 50 Luật BHXH mà chết thì cha được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi. Mức hưởng trợ cấp thai sản được tính trên cơ sở mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc của người cha;

đ) Trường hợp chỉ có cha tham gia BHXH bắt buộc mà mẹ chết sau khi sinh con hoặc gặp rủi ro sau khi sinh mà không đủ sức khỏe để chăm sóc con theo xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thì cha được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi. Mức hưởng trợ cấp thai sản được tính trên cơ sở mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc của người cha.

2. Khi tính thời gian hưởng chế độ thai sản theo quy định tại Điều 51, Điều 52, khoản 2 Điều 53 và Điều 57 Luật BHXH nếu có thời gian trùng với thời gian nghỉ phép năm, nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương thì không được tính hưởng chế độ thai sản.

3. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản được tính là thời gian đóng BHXH bắt buộc theo quy định tại khoản 8 Điều 53 Luật BHXH, được hướng dẫn như sau: Lao động nữ trở lại làm việc trước khi hết thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi sinh con theo quy định thì thời gian hưởng chế độ thai sản từ khi nghỉ việc đến khi trở lại làm việc được tính là thời gian đóng BHXH; kể từ khi trở lại làm việc thì lao động nữ được hưởng tiền lương của những ngày làm việc do người sử dụng lao động trả và tiếp tục được hưởng trợ cấp thai sản theo mức quy định tại Điều 59 Luật BHXH; người sử dụng lao động và lao động nữ có trách nhiệm đóng BHXH bắt buộc cho thời gian lao động nữ trở lại làm việc.

4. Thời gian người lao động nghỉ việc hưởng chế độ thai sản được tính là thời gian đóng BHXH hướng dẫn tại khoản 3 Điều này, được ghi theo mức tiền lương làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc của tháng trước khi nghỉ việc hưởng chế độ thai sản. Trường hợp tháng nghỉ việc hưởng chế độ thai sản là tháng có đóng BHXH bắt buộc thì ghi theo mức tiền lương làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc của tháng nghỉ việc hưởng chế độ thai sản. Trường hợp trong thời gian nghỉ việc

hưởng chế độ thai sản người lao động được phong, thăng quân hàm, nâng lương hoặc tăng thâm niên vượt khung, thâm niên nghề thì được ghi theo mức tiền lương mới của người lao động từ thời điểm được phong, thăng quân hàm, nâng lương hoặc tăng thâm niên vượt khung, thâm niên nghề.

Điều 11. Trợ cấp thai sản

Trợ cấp thai sản thực hiện theo quy định tại Điều 59 Luật BHXH và được hướng dẫn như sau:

1. Mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc để tính trợ cấp thai sản là mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc của 06 tháng gần nhất trước khi nghỉ việc hưởng chế độ thai sản, thời gian đóng BHXH không liên tục thì được cộng dồn.

Trường hợp tháng sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi được tính vào thời gian 12 tháng hoặc 24 tháng trước khi sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi theo hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Điều 9 Thông tư này thì mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc của 06 tháng gần nhất trước khi nghỉ việc hưởng chế độ thai sản bao gồm cả tháng sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi.

2. Đối với người lao động hưởng trợ cấp thai sản theo quy định tại Điều 51, Điều 52, khoản 2, 5, 6, 7 Điều 53, khoản 1, 2, 4 Điều 54, khoản 2 Điều 55 và Điều 57 Luật BHXH ngay trong tháng đầu tham gia BHXH bắt buộc thì mức hưởng trợ cấp thai sản được tính trên tiền lương làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc của chính tháng đó.

3. Trong thời gian hưởng chế độ thai sản, nếu Chính phủ điều chỉnh tăng mức tham chiếu hoặc người lao động được phong, thăng quân hàm, nâng lương, tăng phụ cấp thâm niên nghề hoặc phụ cấp thâm niên vượt khung thì mức hưởng trợ cấp thai sản của người lao động vẫn tính theo mức bình quân tiền lương làm căn cứ tại thời điểm bắt đầu tính hưởng chế độ thai sản.

Điều 12. Dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản

1. Lao động nữ sinh con, lao động nữ mang thai hộ được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản theo quy định tại Điều 60 Luật BHXH.

2. Thẩm quyền quyết định số ngày nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật BHXH do thủ trưởng đơn vị cấp trung đoàn và tương đương trở lên quyết định trên cơ sở đề nghị của cơ quan quản lý nhân sự và cơ quan quân y (nếu có).

3. Lao động nữ đủ điều kiện nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe trong năm nào thì thời gian nghỉ việc hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe được tính cho năm đó.

4. Thời gian tối đa nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau thai sản theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 12/2025/TT-BNV.

5. Trường hợp người lao động không nghỉ việc hoặc lao động nữ trở lại làm việc trước khi hết thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi sinh con theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật BHXH thì không giải quyết nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản.

6. Ngày bắt đầu nghỉ hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe phải nằm trong khoảng thời gian 30 ngày kể từ ngày hết thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản quy định tại Điều 52, khoản 1, 4 Điều 53, điểm a khoản 3 Điều 54 Luật BHXH.

7. Thời gian không được hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư số 12/2025/TT-BNV.

Mục 3. CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

Điều 13. Đối tượng và điều kiện hưởng lương hưu hằng tháng

1. Người lao động quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này khi nghỉ việc, có thời gian đóng BHXH bắt buộc từ đủ 15 năm trở lên được hưởng lương hưu theo quy định tại khoản 2 Điều 64 Luật BHXH, khoản 1 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP.

a) Tuổi nghỉ hưu của người lao động quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP thực hiện theo lộ trình quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tuổi nghỉ hưu của người lao động quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP thực hiện theo lộ trình quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Thời gian làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và thời gian công tác ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 để làm căn cứ xét điều kiện hưởng lương hưu (nếu có thời gian ngắt quãng thì được cộng dồn) được xác định như sau:

Trong thời gian làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc thời gian công tác ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 mà người lao động phải nghỉ việc để điều trị, phục hồi chức năng lao động do bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp và thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản thì được tính là thời gian làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc thời gian công tác ở vùng có

điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Thời gian người lao động được cử làm việc, đi học, hợp tác lao động mà không làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục do cấp có thẩm quyền ban hành hoặc làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 và thời gian đóng BHXH bắt buộc còn thiếu tối đa 06 tháng để đủ điều kiện hưởng lương hưu thì không được tính là thời gian làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Ví dụ 22: *Đại úy QNCN Lê Văn Nam có quá trình công tác như sau:*

Từ tháng 4 năm 2003 đến tháng 3 năm 2010 là lao động hợp đồng làm việc trong điều kiện lao động bình thường. Từ tháng 4 năm 2010 đến tháng 3 năm 2022 (12 năm) là công nhân quốc phòng, thợ hàn (thuộc danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm). Từ tháng 4 năm 2022 đến tháng 9 năm 2026 (4 năm 6 tháng) là quân nhân chuyên nghiệp, công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2026, đồng chí Nam nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí. Tại thời điểm hưởng lương hưu, đồng chí Nam đủ 51 năm 06 tháng tuổi, có 23 năm 06 tháng tham gia BHXH; trong đó, có tổng thời gian làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và thời gian làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là 16 năm 06 tháng; do đó, đồng chí Nam đủ điều kiện hưởng lương hưu.

2. Trường hợp người lao động đủ điều kiện về tuổi hưởng lương hưu theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng thời gian đóng BHXH bắt buộc còn thiếu tối đa 06 tháng để đủ điều kiện hưởng lương hưu thì người lao động được đóng tiếp một lần cho số tháng còn thiếu với mức đóng hằng tháng bằng tổng mức đóng của người lao động và người sử dụng lao động trước khi người lao động nghỉ việc vào quỹ hưu trí và tử tuất theo quy định tại khoản 7 Điều 33 Luật BHXH.

Ví dụ 23: *Thiếu tá QNCN Hà Thị Lý, công tác trong điều kiện lao động bình thường, nghỉ việc từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 (đủ 51 tuổi 8 tháng; có 14 năm 7 tháng đóng BHXH bắt buộc, thiếu 05 tháng thì đủ 15 năm - đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP). Theo quy định, đồng chí Lý được đóng BHXH một lần cho 05 tháng còn thiếu để đủ điều kiện hưởng lương hưu hằng tháng. Tháng 9 năm 2025, đồng chí Lý nộp tiền cho đơn vị để chuyển vào tài khoản chuyên thu BHXH của*

BHXH Quân đội với mức đóng bằng 22% của 05 tháng tiền lương làm căn cứ đóng BHXH của tháng cuối cùng trước khi nghỉ việc (tháng 9 năm 2025). Do đó, từ tháng 10 năm 2025, đồng chí Lý đủ điều kiện hưởng lương hưu hằng tháng.

Ví dụ 24: *Thiếu tá QNCN Nguyễn Văn Hà, công tác trong điều kiện lao động bình thường, bị suy giảm khả năng lao động 61% và được nghỉ việc từ ngày 01 tháng 5 năm 2026 (đủ 51 tuổi 6 tháng, có 19 năm 8 tháng đóng BHXH bắt buộc, thiếu 04 tháng thì đủ 20 năm - đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP). Theo quy định, đồng chí Hà được đóng BHXH một lần cho 04 tháng còn thiếu để đủ điều kiện được hưởng lương hưu hằng tháng. Tháng 4 năm 2026, đồng chí Hà nộp tiền cho đơn vị để chuyển vào tài khoản chuyên thu BHXH của BHXH Quân đội với mức đóng bằng 22% của 04 tháng tiền lương làm căn cứ đóng BHXH của tháng cuối cùng trước khi nghỉ việc (tháng 4 năm 2026). Do đó, từ tháng 5 năm 2026, đồng chí Hà đủ điều kiện hưởng lương hưu hằng tháng.*

3. Cấp bậc quân hàm làm cơ sở xác định hạn tuổi phục vụ tại ngũ cao nhất để đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP đối với người lao động thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư này là cấp bậc quân hàm tại thời điểm nghỉ hưu (nghỉ chuẩn bị hưu) ghi trong quyết định về việc nghỉ hưu của cấp có thẩm quyền.

Điều 14. Mức lương hưu hằng tháng

1. Mức lương hưu hằng tháng của người lao động quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật BHXH và khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP và được hướng dẫn như sau:

a) Đối với lao động nữ bằng 45% mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH quy định tại Điều 19 Thông tư này tương ứng 15 năm đóng BHXH, sau đó cứ mỗi năm đóng BHXH thì tính thêm 2%, mức tối đa bằng 75%;

Ví dụ 25: *Thiếu tá QNCN Nguyễn Thị Bảy, nghỉ việc hưởng lương hưu từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 (đủ 54 tuổi), có 29 năm 03 tháng đóng BHXH. Tỷ lệ % hưởng lương hưu hằng tháng của đồng chí Bảy được tính như sau:*

- 15 năm đầu được tính bằng 45%.

- Từ năm thứ 16 đến năm thứ 29 là 14 năm, tính thêm: 14 x 2% = 28%.

- 03 tháng tính bằng mức hưởng của nửa (1/2) năm đóng BHXH:

0,5 x 2% = 1%.

- Tỷ lệ % hưởng lương hưu hằng tháng của đồng chí Bảy là:

45% + 28% + 1% = 74%.

b) Đối với lao động nam bằng 45% mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH quy định tại Điều 19 Thông tư này tương ứng 20 năm đóng BHXH,

sau đó cứ mỗi năm đóng BHXH thì tính thêm 2%, mức tối đa bằng 75%;

Ví dụ 26: *Thiếu tá QNCN Vũ Văn An, nghỉ việc hưởng lương hưu từ ngày 01 tháng 10 năm 2026 (đủ 54 tuổi), có 35 năm đóng BHXH. Tỷ lệ % hưởng lương hưu hằng tháng của đồng chí An được tính như sau:*

- 20 năm đầu được tính bằng 45%.

- Từ năm thứ 21 đến năm thứ 35 là 15 năm, tính thêm: 15 x 2% = 30%.

- Tỷ lệ % hưởng lương hưu hằng tháng của đồng chí An là: 45% + 30% = 75%.

c) Trường hợp lao động nam có thời gian đóng BHXH từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm, mức lương hưu hằng tháng bằng 40% mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH quy định tại Điều 19 Thông tư này tương ứng 15 năm đóng BHXH, sau đó cứ mỗi năm đóng BHXH thì tính thêm 1%.

Ví dụ 27: *Cùng là đồng chí An tại ví dụ 26 nhưng có thời gian tham gia BHXH là 19 năm thì tỷ lệ % lương hưu hằng tháng được tính như sau:*

- 15 năm đầu được tính bằng 40%.

- Từ năm thứ 16 đến năm thứ 19 là 04 năm, tính thêm: 04 x 1% = 4%.

- Tỷ lệ % hưởng lương hưu hằng tháng của đồng chí An là: 40% + 4% = 44%.

2. Mức lương hưu hằng tháng của người lao động làm nghề, công việc đặc biệt đặc thù theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về danh mục nghề, công việc đặc biệt đặc thù được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 66 Luật BHXH và khoản 3 Điều 13 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP khi nghỉ hưu mà chưa đạt mức tối đa 75%, được thực hiện như sau:

a) Đối với lao động nam bằng 50% mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH quy định tại Điều 19 Thông tư này tương ứng với 15 năm đầu đóng BHXH, sau đó cứ mỗi năm đóng BHXH được tính thêm 3%, mức tối đa bằng 75%;

Ví dụ 28: *Đại úy QNCN Lê Hải Nam, có tổng thời gian tham gia BHXH là 23 năm; trong đó, có 10 năm làm nghề, công việc đặc biệt đặc thù. Khi nghỉ hưu, tỷ lệ % lương hưu hằng tháng của đồng chí Nam được tính như sau:*

Theo quy định tại khoản 1 Điều này thì:

- 20 năm đầu được tính bằng 45 %.

- Từ năm thứ 21 đến năm thứ 23 là 03 năm, tính thêm: 03x 2% = 6%.

- Tỷ lệ % hưởng lương hưu hằng tháng của đồng chí Nam là: 45% + 6% = 51%.

Tuy nhiên, đồng chí Nam có 10 năm làm nghề, công việc đặc biệt đặc thù; do đó, tỷ lệ % hưởng lương hưu hằng tháng của đồng chí Nam được tính theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, cụ thể như sau:

- 15 năm đầu được tính bằng 50%.

- Từ năm thứ 16 đến năm thứ 23 là 08 năm, tính thêm: 08 x 3% = 24%.

- Tỷ lệ % hưởng lương hưu hằng tháng là: 50% + 24% = 74%.

b) Đối với lao động nữ bằng 55% mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH quy định tại Điều 19 Thông tư này tương ứng với 15 năm đầu đóng BHXH, sau đó cứ mỗi năm đóng BHXH được tính thêm 3%, mức tối đa bằng 75%.

Ví dụ 29: *Đại úy QNCN Vũ Thị Hải Yến, có tổng thời gian tham gia BHXH là 22 năm; trong đó, có 10 năm làm nghề, công việc đặc biệt đặc thù. Khi nghỉ hưu, tỷ lệ % lương hưu hằng tháng của đồng chí Yến được tính như sau:*

Theo quy định tại khoản 1 Điều này thì:

- 15 năm đầu được tính bằng 45%.

- Từ năm thứ 16 đến năm thứ 22 là 07 năm, tính thêm: 07 x 2% = 14%.

- Tỷ lệ % hưởng lương hưu hằng tháng của đồng chí Yến là: 45% + 14% = 59%.

Tuy nhiên, đồng chí Yến có 10 năm làm nghề, công việc đặc biệt đặc thù; do đó, tỷ lệ % hưởng lương hưu hằng tháng tháng của đồng chí Yến được tính theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, cụ thể như sau:

- 15 năm đầu được tính bằng 55%.

- Từ năm thứ 16 đến năm thứ 22 là 07 năm, tính thêm: 07 x 3% = 21%.

- Tổng tỷ lệ % là: 55% + 21% = 76%.

Theo quy định tỷ lệ % hưởng lương hưu hằng tháng tối đa bằng 75%; do đó, tỷ lệ % lương hưu hằng tháng của đồng chí Yến là 75%. Đồng chí Yến không được hưởng trợ cấp một lần khi nghỉ hưu theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP.

3. Thời gian làm nghề, công việc thuộc danh mục nghề, công việc đặc biệt đặc thù theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện như sau:

a) Thời gian làm nghề, công việc đặc biệt đặc thù được tính kể từ khi có quyết định giao nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền; nếu thời gian làm nghề, công việc đặc biệt đặc thù bị ngắt quãng thì được cộng dồn;

b) Trong thời gian làm nghề, công việc đặc biệt đặc thù mà người lao động phải nghỉ việc để điều trị, phục hồi chức năng lao động do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc nghỉ việc hưởng chế độ thai sản thì thời gian đó được tính là thời gian làm nghề, công việc đặc biệt đặc thù;

c) Trong thời gian người lao động được cử đi học tập, công tác từ 03 tháng trở lên mà không trực tiếp làm nghề, công việc đặc biệt đặc thù; thời gian nghỉ chuẩn bị hưu; thời gian nghỉ điều trị bệnh từ 01 tháng trở lên (không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này) thì thời gian đó không được tính là thời gian làm nghề, công việc đặc biệt đặc thù;

d) Trường hợp người làm nghề, công việc đặc biệt đặc thù bị tạm đình chỉ công tác, đình chỉ công tác; tạm giữ, tạm giam; chấp hành hình phạt tù; đào ngũ thì thời gian đó không được tính là thời gian làm nghề, công việc đặc biệt đặc thù;

đ) Trường hợp người lao động quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 2 Thông tư này nghỉ việc hưởng lương hưu hằng tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 trở đi mà trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 có thời gian làm nghề, công việc thuộc danh mục nghề, công việc đặc biệt đặc thù theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thì thời gian làm nghề, công việc đó được tính là thời gian làm nghề, công việc đặc biệt đặc thù để làm căn cứ tính mức hưởng lương hưu hằng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Không áp dụng cách tính mức lương hưu hằng tháng quy định tại khoản 2 Điều này đối với người lao động làm nghề, công việc đặc biệt đặc thù đã nghỉ việc hưởng lương hưu hằng tháng trước ngày 01 tháng 7 năm 2025;

e) Trường hợp người lao động có thời gian làm nghề, công việc đặc biệt đặc thù thuộc đối tượng bảo lưu thời gian đóng BHXH hoặc chuyển ngành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 hoặc bảo lưu, chuyển ngành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 trở đi, thì khi giải quyết chế độ hưu trí không được thực hiện cách tính mức lương hưu hằng tháng quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Cách tính mức lương hưu hằng tháng theo khoản 3 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP của người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên, đủ điều kiện hưởng lương hưu quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật BHXH, tỷ lệ phần trăm lương hưu được tính theo quy định tại khoản 1 Điều này, sau đó cứ mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi theo quy định thì giảm 2%, trường hợp thời gian nghỉ hưu trước tuổi dưới 06 tháng thì không giảm tỷ lệ phần trăm hưởng lương hưu, từ đủ 06 tháng đến dưới 12 tháng thì giảm 1%.

Đối với người lao động làm việc trong điều kiện lao động bình thường thì lấy tháng sinh tương ứng theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Đối với người lao động có tổng thời gian đóng BHXH bắt buộc từ đủ 15 năm trở lên khi làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do cấp có thẩm quyền ban hành hoặc làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì lấy tháng sinh tương ứng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Ví dụ 30: *Thượng tá QNCN Phạm Văn Hưng, 53 tuổi 02 tháng, làm việc trong điều kiện lao động bình thường, có 30 năm 04 tháng đóng BHXH, không đủ điều kiện nghỉ hưu theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP, bị suy giảm khả năng lao động 61%, nghỉ việc hưởng lương hưu từ ngày 01 tháng 6 năm 2026 (mốc tuổi để giảm trừ tỷ lệ phần trăm lương hưu là 56 tuổi 06 tháng). Tỷ lệ hưởng lương hưu hằng tháng của đồng chí Hưng được tính như sau:*

- 20 năm đầu tính bằng 45%.

- Từ năm thứ 20 đến năm thứ 30 là 10 năm, tính thêm: 10 x 2% = 20%.

- 04 tháng được tính bằng 1/2 năm, tính thêm: 0,5 x 2% = 1%.

- Tổng tỷ lệ trên là: 45 % + 20 % + 1% = 66%.

- Đồng chí Hưng nghỉ hưu trước tuổi (56 tuổi 06 tháng) theo quy định là 03 năm 04 tháng nên tỷ lệ hưởng lương hưu tính giảm: 3 x 2% = 6% (dưới 06 tháng thì không giảm tỷ lệ phần trăm lương hưu).

- Tỷ lệ hưởng lương hưu hằng tháng của đồng chí Hưng là: 66% - 6% = 60%.

Ví dụ 31: *Thiếu tá QNCN Trần Đăng Dũng, 49 tuổi 3 tháng, có 28 năm 02 tháng đóng BHXH, trong đó có 15 năm làm nghề, công việc nặng nhọc độc hại nguy hiểm, không đủ điều kiện nghỉ hưu theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP, bị suy giảm khả năng lao động 61%, nghỉ việc hưởng lương hưu từ ngày 01 tháng 6 năm 2026 (51 tuổi 06 tháng). Tỷ lệ hưởng lương hưu hằng tháng của đồng chí Dũng được tính như sau:*

- 20 năm đầu tính bằng 45%.

- Từ năm thứ 20 đến năm thứ 28 là 8 năm, tính thêm: 8 x 2% = 16%.

- 02 tháng được tính bằng 1/2 năm, tính thêm: 0,5 x 2% = 1%.

- Tổng tỷ lệ trên là: 45 % + 16 % + 1% = 62%.

- Đồng chí Dũng nghỉ hưu trước tuổi (51 tuổi 06 tháng) theo quy định là 02 năm 03 tháng nên tỷ lệ hưởng lương hưu tính giảm: 2 x 2% = 4% (dưới 06 tháng thì không giảm tỷ lệ phần trăm lương hưu).

- Tỷ lệ hưởng lương hưu hằng tháng của đồng chí Dũng là: 62% - 4% = 58%.

Điều 15. Thời điểm hưởng lương hưu

1. Thời điểm hưởng lương hưu là thời điểm đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định và được ghi trong quyết định nghỉ việc hưởng chế độ BHXH của cấp có thẩm quyền.

2. Thời điểm hưởng lương hưu đối với người lao động đủ điều kiện về thời gian đóng BHXH được tính từ tháng liền kề sau tháng đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định. Trường hợp không xác định được ngày, tháng sinh hoặc mất hồ sơ và các trường hợp đặc biệt khác thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP.

3. Thời điểm đủ điều kiện hưởng lương hưu khi suy giảm khả năng lao động là ngày 01 tháng sau liền kề khi người lao động có đủ cả ba điều kiện về tuổi đời, thời gian đóng BHXH và có kết luận bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên của Hội đồng Giám định y khoa có thẩm quyền.

4. Trường hợp người lao động hoặc người sử dụng lao động nộp hồ sơ chậm so với quy định thì phải có văn bản giải trình nêu rõ lý do và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Điều 16. Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu

1. Người lao động quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này, đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP mà có thời gian đóng BHXH cao hơn theo quy định tại khoản 1 Điều 68 Luật BHXH, khoản 1 Điều 14 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP thì khi nghỉ hưu được hưởng trợ cấp một lần bằng 0,5 lần mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH cho mỗi năm đóng BHXH cao hơn 35 năm đối với nam hoặc cao hơn 30 năm đối với nữ, tính đến thời điểm đủ điều kiện nghỉ hưu theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp người lao động quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này đã đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP mà tiếp tục đóng BHXH thì được hưởng mức trợ cấp một lần khi nghỉ hưu bằng 02 lần mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH cho mỗi năm đóng cao hơn 35 năm đối với nam hoặc cao hơn 30 năm đối với nữ, được tính từ sau thời điểm đủ điều kiện nghỉ hưu theo quy định của pháp luật đến thời điểm nghỉ hưu.

Ví dụ 32: *Trung tá QNCN Hà Văn Tuấn, sinh ngày 01 tháng 7 năm 1971, tham gia BHXH từ tháng 8/1989. Tháng 7 năm 2025 đồng chí Tuấn 54 tuổi, có 36 năm đóng BHXH (trong đó có 16 năm công tác trong quân đội), đủ điều kiện nghỉ hưu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP (hết hạn tuổi phục vụ tại ngũ cao nhất đối với cấp bậc Trung tá QNCN) và được cấp có thẩm quyền giải quyết nghỉ hưu (nghỉ chuẩn bị hưu) từ ngày 01 tháng 8 năm 2025; hưởng lương hưu từ ngày 01 tháng 8 năm 2026 (tổng thời gian đóng BHXH là 37 năm). Đồng chí Tuấn có thời gian đóng BHXH cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu 75% (35 năm) là 02 năm 00 tháng nên ngoài lương hưu hằng tháng còn được hưởng trợ cấp một lần khi nghỉ hưu như sau:*

- Trợ cấp một lần cho thời gian đóng BHXH cao hơn 35 năm tính đến thời điểm đủ điều kiện nghỉ hưu (tháng 7/2025 đủ 54 tuổi), là 01 năm x 0,5 lần=0,5 lần mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH;

- Trợ cấp một lần cho thời gian đóng BHXH cao hơn 35 năm, được tính kể từ sau thời điểm đủ điều kiện nghỉ hưu (tháng 7/2025) đến thời điểm nghỉ hưu (tháng 7/2026), nhận lương hưu từ ngày 01/8/2026, là: 01 năm x 2 lần =2 lần mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH;

- Tổng mức hưởng trợ cấp một lần khi nghỉ hưu của đồng chí Tuấn bằng 2,5 lần mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH.

Ví dụ 33: *Giả sử đồng chí Đại tá Hoàng Văn Bảy có 37 năm 02 tháng đóng BHXH (trong đó có 30 năm công tác trong quân đội) đủ điều kiện nghỉ hưu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP và được cấp có thẩm quyền giải quyết nghỉ hưu (nghỉ chuẩn bị hưu) từ ngày 01 tháng 3 năm 2025; hưởng lương hưu từ ngày 01 tháng 4 năm 2026. Đồng chí Bảy có thời gian đóng*

BHXH cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu 75% (35 năm) là 02 năm 02 tháng (được tính là 2,5 năm) nên ngoài lương hưu hằng tháng, còn được hưởng trợ cấp một lần khi nghỉ hưu là: 2,5 năm x 2 lần = 5 lần mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH.

Điều 17. Bảo hiểm xã hội một lần

1. BHXH một lần thực hiện theo quy định tại Điều 70 Luật BHXH.

Mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH để tính mức hưởng BHXH một lần thực hiện theo quy định tại Điều 72 Luật BHXH, Điều 16 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP và Điều 19 Thông tư này. Trong trường hợp thời gian đóng BHXH theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định chưa đủ số năm quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này thì tính bình quân tiền lương của các tháng đã đóng BHXH.

2. Mức hưởng BHXH một lần của người lao động có thời gian đóng BHXH chưa đủ một năm thì mức hưởng bằng số tiền đã đóng nhưng không quá 02 tháng mức bình quân tiền lương đóng BHXH.

Ví dụ 34: *Đồng chí Cao Tiến Đức, nhân viên cơ yếu, tuyển dụng tháng 8 năm 2025; xếp hệ số lương 3,20. Đồng chí Đức thôi việc và hưởng BHXH một lần từ tháng 12 năm 2025; thời gian tham gia BHXH từ tháng 8 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025 là 04 tháng, hệ số điều chỉnh 1,0. Mức hưởng BHXH một lần của đồng chí Đức bằng số tiền đã đóng BHXH là:*

(2.340.000 đồng x 3,20) x 1,0 x 22% x 04 tháng = 6.589.440 đồng.

Ví dụ 35: *Cùng là đồng chí Cao Tiến Đức tại ví dụ 34, giả sử đồng chí Đức thôi việc và hưởng BHXH một lần từ tháng 4 năm 2026; thời gian tham gia BHXH từ tháng 8 năm 2025 đến tháng 6 năm 2026 là 11 tháng (giả sử năm 2026 hệ số điều chỉnh 1,0). Mức hưởng bảo hiểm một lần của đồng chí Đức được tính như sau:*

(2.340.000 đồng x 3,20) x 1,0 x 22% x 11 tháng = 18.120.960 đồng.

Tuy nhiên, đồng chí Đức có thời gian công tác dưới 01 năm (11 tháng); do đó, mức hưởng BHXH một lần tối đa bằng 02 tháng mức bình quân tiền lương đóng BHXH là:

(2.340.000 đồng x 3,20) x 1,0 x 02 tháng = 14.976.000 đồng.

3. Mức hưởng BHXH một lần đối với người lao động vừa có thời gian đóng BHXH tự nguyện, vừa có thời gian đóng BHXH bắt buộc thì không bao gồm số tiền Nhà nước hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện của từng thời kỳ, trừ trường hợp người mắc một trong những bệnh nguy hiểm đến tính mạng quy định tại điểm c điểm, d khoản 1 Điều 70 Luật BHXH.

4. Khi tính mức hưởng BHXH một lần: Trường hợp có thời gian đóng BHXH cả trước và sau ngày 01 tháng 01 năm 2014 mà thời gian đóng BHXH trước ngày 01 tháng 01 năm 2014 có tháng lẻ thì những tháng lẻ đó được chuyển

sang giai đoạn đóng BHXH từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 trở đi để làm căn cứ tính hưởng BHXH một lần.

5. Người lao động đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP được hưởng chế độ BHXH một lần, mức hưởng cụ thể như sau:

a) Bằng 1,5 tháng mức bình quân tiền lương đóng BHXH cho những năm đóng BHXH trước năm 2014;

b) Bằng 02 tháng mức bình quân tiền lương đóng BHXH cho những năm đóng BHXH từ năm 2014 trở đi.

Ví dụ 36: *Đại úy Hoàng Văn Lập, nhập ngũ tháng 02 năm 2013, phục viên từ ngày 01 tháng 6 năm 2026, có thời gian đóng BHXH là 13 năm 04 tháng (trong đó, 11 tháng đóng BHXH trước ngày 01 tháng 01 năm 2014 và 12 năm 05 tháng đóng BHXH từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 trở đi). Mức hưởng BHXH một lần của đồng chí Lập được tính như sau:*

11 tháng đóng BHXH trước năm 2014 được chuyển sang giai đoạn từ năm 2014 trở đi. Như vậy, số tháng đóng BHXH tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2026 để tính BHXH một lần của đồng chí Lập được tính là 13 năm 04 tháng đóng BHXH giai đoạn từ năm 2014 trở đi (12 năm 05 tháng + 11 tháng = 13 năm 04 tháng, được tính là 13,5 năm).

Mức hưởng BHXH một lần của đồng chí Lập được tính như sau:

$$\text{Mức hưởng trợ cấp BHXH một lần} = (2 \text{ tháng} \times 13{,}5 \text{ năm}) \times \text{Mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH}$$

6. Thời điểm tính hưởng BHXH một lần là thời điểm cơ quan BHXH ban hành quyết định hưởng BHXH một lần.

7. BHXH một lần đối với hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội nhân dân, học viên quân đội, cơ yếu hưởng sinh hoạt phí được thực hiện như sau:

a) Nếu trước khi nhập ngũ hoặc trước khi là học viên, học viên cơ yếu hưởng sinh hoạt phí mà chưa tham gia BHXH bắt buộc thì thời gian để tính hưởng chế độ BHXH một lần khi xuất ngũ, thôi việc là thời gian thực tế phục vụ trong Quân đội, học viên cơ yếu hưởng sinh hoạt phí;

Ví dụ 37: *Thượng sĩ Võ Văn Vũ, học viên Học viện Kỹ thuật quân sự, nhập ngũ tháng 01 năm 2022; tháng 12 năm 2025, đồng chí Vũ bị bệnh không đủ điều kiện về sức khỏe nên phải xuất ngũ. Đồng chí Vũ được hưởng BHXH một lần khi xuất ngũ tương ứng với thời gian tham gia BHXH là 04 năm, cách tính như sau:*

Diễn biến tiền lương làm căn cứ đóng BHXH là:

Từ tháng 01 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022 là 12 tháng (năm thứ nhất), hệ số lương cơ sở là 1.490.000 đồng, hệ số điều chỉnh là 1,07.

1.490.000 đồng x 12 tháng x 1,07 = 19.131.600 đồng.

Từ tháng 01 năm 2023 đến tháng 6 năm 2023 là 06 tháng (năm thứ hai), hệ số lương cơ sở là 1.490.000 đồng, hệ số điều chỉnh là 1,04.

1.490.000 đồng x 06 tháng x 1,04 = 9.297.600 đồng.

Từ tháng 7 năm 2023 đến tháng 12 năm 2023 là 06 tháng (năm thứ hai), hệ số lương cơ sở là 1.800.000 đồng, hệ số điều chỉnh là 1,04.

1.800.000 đồng x 06 tháng x 1,04 = 11.232.000 đồng.

Từ tháng 01 năm 2024 đến tháng 6 năm 2024 là 06 tháng (năm thứ ba), hệ số lương cơ sở là 1.800.000 đồng, hệ số điều chỉnh là 1,0.

1.800.000 đồng x 06 tháng x 1,0 = 10.800.000 đồng.

Từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 12 năm 2024 là 06 tháng (năm thứ ba), hệ số lương cơ sở là 2.340.000 đồng, hệ số điều chỉnh là 1,0.

2.340.000 đồng x 06 tháng x 1,0 = 14.040.000 đồng.

Từ tháng 01 năm 2025 đến tháng 6 năm 2025 là 6 tháng (năm thứ tư), hệ số lương cơ sở là 2.340.000 đồng, hệ số điều chỉnh là 1,0.

2.340.000 đồng x 06 tháng x 1,0 = 14.040.000 đồng.

Từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025 là 6 tháng (năm thứ tư), bằng 3 lần mức tham chiếu, hệ số điều chỉnh là 1,0.

2.340.000 đồng x 3 x 6 tháng x 1,0 = 42.120.000 đồng.

Mức bình quân tiền lương làm căn cứ tính BHXH một lần của đồng chí Vũ là:

(19.131.600 đồng + 9.297.600 đồng + 11.232.000 đồng + 10.800.000 đồng + 14.040.000 đồng + 14.040.000 đồng + 42.120.000 đồng)/48 tháng = 2.513.775 đồng.

Mức trợ cấp BHXH một lần của đồng chí Vũ là: 2.513.775 đồng x (4 năm x 2 tháng = 8 tháng) = 20.110.200 đồng.

b) Nếu trước khi nhập ngũ hoặc trước khi là học viên cơ yếu hưởng sinh hoạt phí, có thời gian tham gia BHXH mà chưa hưởng BHXH một lần từ quỹ BHXH (bảo lưu thời gian đóng BHXH) thì thời gian để tính hưởng chế độ BHXH một lần khi xuất ngũ, thôi việc là tổng thời gian phục vụ thực tế trong Quân đội, học viên cơ yếu hưởng sinh hoạt phí với thời gian đã đóng BHXH trước đó.

Ví dụ 38: *Đồng chí Hạ sĩ Lê Hùng Dũng; nhập ngũ tháng 02 năm 2025; xuất ngũ tháng 01 năm 2027 (02 năm); trước khi nhập ngũ đồng chí Dũng có 05 năm đóng BHXH bắt buộc đang được bảo lưu. Như vậy, thời gian để tính hưởng BHXH một lần hoặc bảo lưu là 07 năm.*

Điều 18. Bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội

Người lao động quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này, nếu không đủ điều kiện nghỉ hưu theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP mà không hưởng BHXH một lần theo quy định thì được BHXH Quân đội xác nhận, bảo lưu thời gian và mức đóng BHXH theo quy định tại Điều 71 Luật BHXH, thực hiện như sau:

1. Trong thời gian bảo lưu, nếu tiếp tục đóng BHXH thì được cộng tiếp thời gian đóng BHXH (bao gồm cả thời gian đóng BHXH bắt buộc và thời gian đóng bảo hiểm tự nguyện) và được giải quyết các chế độ BHXH theo quy định đối với từng đối tượng tại thời điểm giải quyết chế độ BHXH.

2. Trong thời gian bảo lưu, nếu có nguyện vọng được nhận BHXH một lần thì BHXH tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi người lao động thường trú căn cứ vào sổ BHXH để chi trả BHXH một lần.

3. Người lao động có đủ 15 năm đóng BHXH trở lên, trong thời gian bảo lưu không tiếp tục đóng BHXH, khi đủ tuổi đời quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP được hưởng lương hưu hằng tháng, do BHXH tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thường trú giải quyết.

4. Người lao động đã có đủ 20 năm đóng BHXH trở lên, trong thời gian bảo lưu không tiếp tục làm việc và không đóng BHXH, nếu bị ốm đau, tai nạn rủi ro mà bị suy giảm khả năng lao động thì chủ động đi giám định y khoa, nếu suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên thì:

a) Trường hợp làm việc trong điều kiện lao động bình thường, thời điểm nhận lương hưu hằng tháng khi đủ tuổi đời quy định tại điểm a khoản 2 Điều 65 Luật BHXH.

Ví dụ 39: *Thiếu tá QNCN Trần Văn Sang, sinh ngày 10 tháng 7 năm 1974, nhập ngũ tháng 5 năm 1997, phục viên từ ngày 01 tháng 5 năm 2020 và đang bảo lưu thời gian tham gia BHXH (thời gian đóng BHXH bắt buộc là 23 năm). Ngày 10 tháng 10 năm 2025, Hội đồng Giám định y khoa kết luận đồng chí Sang bị suy giảm khả năng lao động 61%. Như vậy, đồng chí Sang đủ điều kiện hưởng chế độ hưu từ ngày 01 tháng 11 năm 2025 (đủ 51 tuổi 03 tháng tuổi đời).*

b) Trường hợp thời gian đóng BHXH có đủ 15 năm trở lên làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do cấp có thẩm quyền ban hành, thì được nghỉ hưu không phụ thuộc vào tuổi đời theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 65 Luật BHXH. Thời điểm nhận lương hưu hằng tháng từ ngày 01 tháng liền kề sau tháng có kết luận của Hội đồng Giám định y khoa.

5. Trong thời gian bảo lưu người lao động bị chết thì thân nhân được hưởng chế độ tử tuất quy định tại Mục 4 Thông tư này, do BHXH tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thường trú của thân nhân giải quyết.

6. Trong thời gian bảo lưu không được hưởng chế độ ốm đau, chế độ thai sản; trừ trường hợp sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi theo quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật BHXH.

Điều 19. Mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần

1. Người lao động quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này có toàn bộ thời gian đóng BHXH theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì mức bình

quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH trước khi nghỉ hưu được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP, trong đó:

a) Bắt đầu tham gia BHXH trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 tính theo công thức sau:

$$M_{bqtl} = \frac{\text{Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng BHXH của 5 năm (60 tháng) cuối trước khi nghỉ việc}}{\text{60 tháng}}$$

b) Bắt đầu tham gia BHXH trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 31 tháng 12 năm 2000 tính theo công thức sau:

$$M_{bqtl} = \frac{\text{Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng BHXH của 6 năm (72 tháng) cuối trước khi nghỉ việc}}{\text{72 tháng}}$$

c) Bắt đầu tham gia BHXH trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 đến ngày 31 tháng 12 năm 2006 tính theo công thức sau:

$$M_{bqtl} = \frac{\text{Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng BHXH của 8 năm (96 tháng) cuối trước khi nghỉ việc}}{\text{96 tháng}}$$

d) Bắt đầu tham gia BHXH trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 tính theo công thức sau:

$$M_{bqtl} = \frac{\text{Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng BHXHcủa 10 năm (120 tháng) cuối trước khi nghỉ việc}}{\text{120 tháng}}$$

đ) Bắt đầu tham gia BHXH trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 tính theo công thức sau:

$$M_{bqtl} = \frac{\text{Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng BHXHcủa 15 năm (180 tháng) cuối trước khi nghỉ việc}}{\text{180 tháng}}$$

e) Bắt đầu tham gia BHXH trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 tính theo công thức sau:

$$M_{bqtl} = \frac{\text{Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng BHXHcủa 20 năm (240 tháng) cuối trước khi nghỉ việc}}{\text{240 tháng}}$$

g) Bắt đầu tham gia BHXH từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 trở đi tính theo công thức sau:

$$M_{bqtl} = \frac{\text{Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng BHXH của toàn bộ thời gian đóng BHXH khi nghỉ việc}}{\text{Tổng số tháng đóng BHXH}}$$

Trong đó: M_{bqtl} là mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH.

Người lao động tham gia BHXH từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trở đi, tiền lương làm căn cứ đóng BHXH được điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật BHXH.

h) Tiền lương làm căn cứ đóng BHXH trong các công thức quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản này là tiền lương theo cấp bậc quân hàm, ngạch, bậc, và các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp thâm niên vượt khung, hệ số chênh lệch bảo lưu đã đóng BHXH (nếu có). Khi tính bình quân tiền lương này được tính theo chế độ tiền lương do Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang (trong đó mức phụ cấp thâm niên nghề được tính trên tỉ lệ phần trăm cao nhất cho cùng một hệ số lương, phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung và hệ số chênh lệch bảo lưu) và quy định về mức tham chiếu tại thời điểm hưởng lương hưu hoặc nhận BHXH một lần. Trường hợp người lao động đang giữ chức vụ lãnh đạo ở một cơ quan, đơn vị Quân đội, Cơ yếu; đồng thời, được bầu cử, bổ nhiệm kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo ở cơ quan, đơn vị khác (cả trong và ngoài Quân đội, Cơ yếu) thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm theo quy định của pháp luật về tiền lương; phụ cấp kiêm nhiệm này không dùng để tính đóng, hưởng BHXH;

Ví dụ 40: *Đại tá Nguyễn Văn Khoa, nhập ngũ tháng 02 năm 1986, nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí từ ngày 01 tháng 4 năm 2026, có 40 năm 01 tháng đóng BHXH, có diễn biến tiền lương như sau: Tháng 7 năm 2019 được thăng quân hàm Thượng tá (7,30), tháng 4 năm 2023 bổ nhiệm chức vụ Trưởng phòng (hệ số chức vụ 0,9), tháng 7 năm 2024 thăng quân hàm Đại tá (8,0). Mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH của đồng chí Khoa được tính như sau:*

Từ tháng 4 năm 2021 đến tháng 3 năm 2023 là 24 tháng; hệ số lương 7,30; thâm niên nghề 37%.

2.340.000 đồng x 7,30 x 1,37 x 24 tháng = 561.656.160 đồng.

Từ tháng 4 năm 2023 đến tháng 6 năm 2024 là 15 tháng; hệ số lương 7,30; hệ số chức vụ 0,9; thâm niên nghề 38%.

2.340.000 đồng x (7,30 + 0,9) x 1,38 x 15 tháng = 397.191.600 đồng.

Từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 3 năm 2026 là 21 tháng; hệ số lương 8,0; hệ số chức vụ 0,9; thâm niên nghề 40%.

2.340.000 đồng x (8,00 + 0,9) x 1,40 x 32 tháng = 933.004.800 đồng.

Mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH 5 năm cuối của đồng chí Khoa là:

(561.656.160 đồng + 397.191.600 đồng + 933.004.800 đồng)/60 tháng = 31.530.876 đồng.

Ví dụ 41: *Đồng chí Nguyễn Văn Thành, Chánh án Tòa án Quân sự Trung ương, hưởng phụ cấp chức vụ 1,10; tháng 4 năm 2026 đồng chí Thành được bổ nhiệm chức danh Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (có phụ cấp chức vụ hệ số 1,30). Theo quy định, kể từ tháng 4 năm 2026 đồng chí Thành được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm 10% mức lương cấp hàm cộng với phụ cấp chức vụ hiện hưởng. Phụ cấp kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo của đồng chí Thành được trả cùng kỳ lương hằng tháng và không dùng để tính đóng, hưởng BHXH.*

i) Trong thời gian tham gia BHXH, người lao động có từ hai giai đoạn trở lên thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì việc tính bình quân tiền lương ở khu vực Nhà nước được tính theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản này phụ thuộc vào thời điểm đầu tiên người lao động tham gia BHXH bắt buộc.

Ví dụ 42: *Thiếu tá QNCN Nguyễn Tuấn Hoàng, có diễn biến quá trình tham gia BHXH như sau:*

Từ tháng 02 năm 2004 đến tháng 12 năm 2013 là giáo viên trường trung học cơ sở.

Từ tháng 01 năm 2014 nghỉ việc không tham gia BHXH, bảo lưu thời gian tham gia BHXH trước đó (09 năm 11 tháng).

Tháng 9 năm 2016 được tuyển dụng vào đơn vị Quân đội, chuyển xếp lương trung cấp nhóm 1, bậc 3, hệ số lương 4,10, thăng quân hàm Trung úy QNCN.

Như vậy, khi giải quyết chế độ BHXH, mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH để tính lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu hoặc BHXH một lần, được tính bằng mức lương bình quân tiền lương làm căn cứ của 08 năm cuối (96 tháng) trước khi đồng chí Hoàng nghỉ hưu hoặc phục viên (do thời điểm đầu tiên đồng chí Hoàng tham gia BHXH bắt buộc là tháng 02 năm 2004).

2. Trường hợp người lao động quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này vừa có thời gian đóng BHXH theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định, vừa có thời gian đóng BHXH theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tính bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH chung của các thời gian theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP được hướng dẫn như sau:

$$M_{bqtl} = \frac{\text{Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng BHXH theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định} + \text{Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng BHXH của các tháng đóng BHXH theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định}}{\text{Tổng số tháng đóng BHXH}}$$

Trong đó:

a) Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng BHXH theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định được tính bằng tổng số tháng đóng BHXH theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định nhân với mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH;

Mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH được tính theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng BHXH của các tháng đóng BHXH theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định được tính bằng tổng số tiền lương làm căn cứ đóng BHXH của các tháng đóng BHXH chia cho tổng số tháng đóng BHXH.

Tiền lương làm căn cứ đóng BHXH là tiền lương đã được điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật BHXH.

3. Mức bình quân thu nhập và tiền lương làm căn cứ đóng BHXH đối với người lao động vừa có thời gian đóng BHXH tự nguyện vừa có thời gian đóng BHXH bắt buộc để tính lương hưu và chế độ trợ cấp một lần được thực hiện theo khoản 3 Điều 17 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP.

Mục 4. CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT

Điều 20. Trợ cấp mai táng

Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này khi chết thì tổ chức, cá nhân lo mai táng được nhận một lần trợ cấp mai táng bằng 10 lần mức tham chiếu tại tháng mà người lao động chết bao gồm:

1. Có thời gian đóng BHXH bắt buộc từ đủ 12 tháng trở lên.

2. Chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3. Đang hưởng hoặc đang tạm dừng hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng đã nghỉ việc.

Ví dụ 43: *Binh nhất Nguyễn Văn Huy, nhập ngũ tháng 02 năm 2026, bị chết do tai nạn rủi ro ngày 05 tháng 11 năm 2026, thời gian tham gia BHXH bắt buộc của đồng chí Huy là 10 tháng, không đủ điều kiện để tổ chức, cá nhân lo mai táng được nhận trợ cấp mai táng.*

Ví dụ 44: *Cùng là đồng chí Huy tại ví dụ 43, nhưng trước khi nhập ngũ có thời gian tham gia BHXH tự nguyện 4 năm 02 tháng, thời gian đóng BHXH bắt buộc là 10 tháng. Đồng chí Huy có tổng thời gian đóng BHXH tự nguyện và BHXH bắt buộc là 60 tháng nên tổ chức, cá nhân lo mai táng được nhận trợ cấp mai táng bằng 10 lần mức tham chiếu tại thời điểm đồng chí Huy chết.*

Điều 21. Trợ cấp tuất hằng tháng

1. Các trường hợp hưởng trợ cấp tuất hằng tháng được thực hiện theo quy định tại Điều 86 Luật BHXH.

2. Việc xác định thân nhân của người lao động thuộc diện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều 86 Luật BHXH và được hướng dẫn như sau:

a) Thời điểm xem xét tuổi đối với thân nhân của người lao động là kết thúc ngày cuối cùng của tháng người lao động chết;

b) Trường hợp hồ sơ của thân nhân người lao động không xác định được ngày, tháng sinh mà chỉ có năm sinh thì lấy ngày 01 tháng 01 của năm sinh để xác định tuổi của thân nhân người lao động làm cơ sở giải quyết trợ cấp tuất hằng tháng;

c) Việc xác định tình trạng của thân nhân người lao động để làm căn cứ giải quyết trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định tại khoản 3 Điều 86 Luật BHXH được xác định tại tháng người lao động chết. Trường hợp sau đó tình trạng của thân nhân người lao động có sự thay đổi thì không căn cứ vào đó để xem xét lại việc giải quyết chế độ tử tuất.

3. Người lao động có thời gian đóng BHXH bắt buộc còn thiếu không quá 06 tháng để đủ 15 năm đóng BHXH mà bị chết, nếu có thân nhân đủ điều kiện hưởng chế độ tuất hằng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 86 Luật BHXH và có nguyện vọng được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng thì thân nhân được đóng tiếp BHXH một lần cho số tháng còn thiếu vào quỹ hưu trí và tử tuất để được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng (thân nhân đóng số tiền còn thiếu cho đơn vị quản lý người lao động trước khi chết để chuyển vào tài khoản chuyên thu BHXH của BHXH Quân đội với mức đóng bằng 22% của số tháng tiền lương làm căn cứ đóng BHXH của tháng cuối cùng trước khi người lao động trước khi chết; thời điểm hưởng trợ cấp tuất hằng tháng được thực hiện kể từ tháng liền kề sau tháng người lao động chết. Trường hợp con được sinh sau thời điểm người cha, người cha là chồng của người mẹ nhờ mang thai hộ hoặc người mẹ nhờ mang thai hộ chết thì thời điểm hưởng trợ cấp tuất hằng tháng của con tính từ tháng con được sinh.

4. Việc khám giám định mức suy giảm khả năng lao động để làm cơ sở giải quyết trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 86 Luật BHXH được thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp thân nhân bị suy giảm khả năng lao động, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày người lao động chết, nếu thân nhân bị suy giảm khả năng lao động mà có nguyện vọng hưởng trợ cấp tuất hằng tháng thì nộp đơn đề nghị cho đơn vị quản lý trực tiếp người lao động trước khi chết để báo cáo cấp đầu mối trực thuộc Bộ có trách nhiệm giới thiệu đến Hội đồng giám định y khoa có thẩm quyền nơi thuận tiện nhất để giám định mức suy giảm khả năng lao động làm cơ sở giải quyết trợ cấp tuất hằng tháng (trừ trường hợp thân nhân người lao động đã được tổ chức có thẩm quyền kết luận bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc được cấp giấy xác nhận khuyết tật đặc biệt nặng);

b) Trong thời hạn 06 tháng trước hoặc sau thời điểm thân nhân quy định tại điểm b khoản 2 Điều 86 Luật BHXH hết thời hạn hưởng trợ cấp theo quy

định thì thân nhân có nguyện vọng phải nộp đơn gửi cho cơ quan BHXH nơi thường trú. Cơ quan BHXH có trách nhiệm giới thiệu thân nhân đến Hội đồng giám định y khoa có thẩm quyền để giám định mức suy giảm khả năng lao động, làm cơ sở giải quyết tiếp trợ cấp tuất hằng tháng.

5. Mức trợ cấp tuất hằng tháng đối với thân nhân người lao động chết được thực hiện theo quy định tại Điều 87 Luật BHXH.

Ví dụ 45: *Thiếu tá Nguyễn Văn Thu, là con duy nhất trong gia đình, mẹ đã chết, bố 62 tuổi (không có nguồn thu nhập). Đồng chí Thu bị chết do bệnh hiểm nghèo. Trong trường hợp này, bố đồng chí Thu thuộc diện được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng bằng 70% mức tham chiếu.*

6. Trường hợp số thân nhân của người lao động chết, đủ điều kiện hưởng tuất hằng tháng vượt quá 4 người thì các thân nhân trong gia đình thỏa thuận, thống nhất bằng văn bản, lựa chọn người nhận trợ cấp tuất hằng tháng, có xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã, phường, đặc khu nơi thường trú và đơn vị nơi người lao động công tác trước khi chết.

Điều 22. Trợ cấp tuất một lần

1. Các trường hợp được hưởng trợ cấp tuất một lần thực hiện theo quy định tại Điều 88 Luật BHXH.

2. Thân nhân thuộc diện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 86 Luật BHXH mà có nguyện vọng hưởng trợ cấp tuất một lần phải có sự thống nhất bằng văn bản của các thân nhân thuộc diện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng và cử người đại diện đứng ra nhận trợ cấp một lần.

3. Mức trợ cấp tuất một lần được thực hiện theo quy định tại Điều 89 Luật BHXH, trong đó:

a) Trường hợp có thời gian đóng BHXH cả trước và sau ngày 01 tháng 01 năm 2014 mà thời gian trước ngày 01 tháng 01 năm 2014 có tháng lẻ thì những tháng lẻ đó được chuyển sang giai đoạn đóng BHXH sau ngày 01 tháng 01 năm 2014 trở đi để làm cơ sở tính trợ cấp tuất một lần;

Ví dụ 46: *Thiếu tá QNCN Nguyễn Văn Sơn, nhập ngũ tháng 10 năm 2005, bị ốm chết ngày 03 tháng 3 năm 2027; giả sử có mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH là 15.500.000 đồng/tháng.*

Đồng chí Sơn có 8 năm 03 tháng đóng BHXH ở giai đoạn trước ngày 01 tháng 01 năm 2014; có 13 năm 03 tháng đóng BHXH ở giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 trở đi.

Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của đồng chí Sơn được tính như sau (08 năm đóng trước năm 2014 và 13 năm 6 tháng đóng từ năm 2014 trở đi):

$[(8 \times 1,5) + (13,5 \times 2)] \times 15.500.000$ đồng = 604.500.000 đồng.

b) Mức trợ cấp tuất một lần đối với người đang đóng BHXH hoặc đang bảo lưu thời gian đóng BHXH chết thấp nhất bằng 03 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH trước khi người lao động chết.

Ví dụ 47: *Binh nhất Vũ Văn Ba, nhập ngũ tháng 3 năm 2026, tháng 10 năm 2026 bị tai nạn rủi ro chết (giả sử mức tham chiếu là 2.340.000 đồng), mức trợ cấp tuất một lần từ quỹ BHXH là: 2.340.000 đồng x 01 năm x 02 tháng = 4.680.000 đồng. Tuy nhiên, theo quy định, mức trợ cấp tuất một lần thấp nhất bằng 03 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH. Do đó, trợ cấp tuất một lần cho thân nhân đồng chí Ba là: 2.340.000 đồng x 03 tháng = 7.020.000 đồng.*

4. Trường hợp thân nhân người lao động đã được giải quyết hưởng trợ cấp tuất một lần hoặc trợ cấp tuất hằng tháng theo đúng quy định của pháp luật thì không trả lại trợ cấp tuất một lần hoặc trợ cấp tuất hằng tháng để giải quyết hưởng lại trợ cấp tuất hằng tháng hoặc trợ cấp tuất một lần.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Điều khoản chuyển tiếp

Các quy định chuyển tiếp được thực hiện theo Điều 19 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP và một số nội dung sau:

1. Hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội nhân dân, học viên quân đội, cơ yếu đang hưởng sinh hoạt phí trong giai đoạn từ ngày 31 tháng 12 năm 2006 trở về trước, ngay sau đó chuyển tiếp sang diện hưởng lương trong các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, tổ chức cơ yếu thì thời gian hưởng sinh hoạt phí đó được tính để hưởng chế độ BHXH theo quy định của Luật BHXH.

2. Người lao động chết trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng hồ sơ giải quyết chế độ tử tuất gửi tới cơ quan BHXH từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 trở đi thì chế độ tử tuất được thực hiện theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Người lao động bị kết án tù giam từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trở đi, được thực hiện như sau:

a) Trong thời gian chấp hành án phạt tù mà đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 64 Luật BHXH thì được ủy quyền bằng văn bản cho thân nhân giải quyết chế độ hưu trí; cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng quản lý đối tượng trước khi chấp hành hình phạt tù lập hồ sơ gửi Cục Chính sách - Xã hội/Tổng cục Chính trị để giải quyết theo quy định;

b) Trường hợp sau khi ra tù có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc tiếp nhận trở lại để bố trí sử dụng hoặc giải quyết chính sách thì cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng lập hồ sơ gửi Cục Chính sách - Xã hội/Tổng cục Chính trị để giải quyết chế độ BHXH theo quy định.

4. Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư này đang hưởng chế độ phu nhân, phu quân tại cơ quan Việt Nam ở nước ngoài từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 trở đi thì người lao động và người sử dụng lao động có trách nhiệm

đóng BHXH theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật BHXH và khoản 1 Điều 34 Luật BHXH với mức tiền lương làm căn cứ đóng BHXH hằng tháng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 31 Luật BHXH; được hưởng chế độ BHXH theo quy định tại Thông tư này.

Điều 24. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Cục Chính sách - Xã hội/Tổng cục Chính trị

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và giải quyết các chế độ BHXH đối với người lao động, thân nhân người lao động theo quy định của pháp luật về BHXH và hướng dẫn tại Thông tư này; chủ trì phối hợp giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

2. Cục Cán bộ/Tổng cục Chính trị, Cục Quân lực/Bộ Tổng Tham mưu

Chỉ đạo cơ quan Cán bộ, Quân lực (Tổ chức lao động tiền lương) các đơn vị thực hiện các chế độ BHXH đối với người lao động và thân nhân người lao động, bảo đảm chặt chẽ, kịp thời, theo quy định của pháp luật về BHXH và hướng dẫn tại Thông tư này; phối hợp giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

3. Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng

Xác định giá trị tài sản bị thiệt hại để làm cơ sở giải quyết việc tạm dừng đóng BHXH theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

Phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các chế độ BHXH đối với người lao động, thân nhân người lao động theo quy định của pháp luật về BHXH và hướng dẫn tại Thông tư này; phối hợp giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

4. Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng

Tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện; chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra đơn vị thuộc quyền về việc giải quyết các chế độ BHXH đối với người lao động, thân nhân người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về BHXH và hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 02 tháng 10 năm 2025.

2. Các chế độ, chính sách BHXH hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Mức đóng BHXH và các chế độ BHXH của đối tượng dân quân thường trực thực hiện như đối tượng hạ sĩ quan, binh sĩ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Thông tư này; trách nhiệm thực hiện chế độ BHXH đối với đối tượng

nêu trên thực hiện theo quy định tại khoản 17 và khoản 18 Điều 19 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP và quy định của pháp luật về dân quân tự vệ hiện hành.

4. Các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này khi được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản khác thì nội dung dẫn chiếu cũng được điều chỉnh theo.

Điều 26. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, chỉ huy các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị báo cáo về Bộ Quốc phòng (qua Cục Chính sách - Xã hội/Tổng cục Chính trị) để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Thượng tướng Vũ Hải Sản